TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 15/2023/HS-ST
Ngày 15 - 02 -2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dịu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Đôi

Bà Khúc Thị Minh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05 /2023/TLST-HS ngày 18 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Q, sinh ngày 05/9/1996 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ2, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977; có chồng là Phạm Tuấn Đ, sinh năm 1991 và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/01/2023; có mặt.

- *Bị hại*: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1994 và chị Hoàng Thị Huệ A, sinh năm 1996; cùng nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Thôn K1, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Anh Trần Đình P, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 09 giờ 10 phút ngày 12/11/2022, Nguyễn Thị Q điều khiển xe mô tô Airblade, Biển kiểm soát 15M1-059.16 về quê ngoại chơi. Khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, Q phát hiện nhà anh Bùi Văn T, vợ là Hoàng Thị Huệ A ở thôn P, xã T, huyện K không có người ở nhà, cổng khóa, Q nảy sinh ý định trộm cắp tài sản để bán lấy tiền chi tiêu cá nhân. Q để xe mô tô bên ngoài, trèo qua tường bao vào trong quan sát thấy cửa nhà đóng nhưng không khóa, Q mở cửa vào nhà tìm trong tủ quần áo thấy 2.000.000 đồng và 02 chìa khóa két, Q lấy 2.000.000 đồng rồi dùng 02 chìa khóa két mở két lấy 01 dây chuyền kim loại màu vàng, 01 dây chuyền kim loại màu bạc, có mặt hình trái tim bằng kim loại màu bạc, 02 đoạn kim loại màu bạc. Xong Q mang tài sản đến cửa hàng K2, địa chỉ: số 1572 P, phường H, quận Đ do anh Trần Đình P làm chủ, bán được 15.485.000 đồng. Cùng ngày chị Hoàng Thị Huệ A trình báo sự việc đến Công an xã T.

Ngày 16/11/2022, Nguyễn Thị Q tự nguyện giao nộp 01 xe mô tô Airblade, Biển kiểm soát 15M1-059.16; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu vàng đã qua sử dụng và trang phục Q mặc ngày 12/11/2022 gồm: 01 mũ bảo hiểm; 01 mũ vải che nắng; 01 áo khoác phao; 01 quần vải màu đen; 01 áo thu đông màu xanh rêu; 01 đôi giày màu xám có sọc kẻ. Q và mẹ đẻ Q là bà Nguyễn Thị K mua lại toàn bộ tài sản đã bán tại cửa hàng K2 giao nộp cho Cơ quan điều tra cùng số tiền 2.000.000 đồng để trả lại cho bị hại.

Kết luận giám định số 02 ngày 19/12/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng và Kết luận định giá tài sản số 39 ngày 26/12/2022 của Hội đồng định giá huyện K kết luận: 01 dây chuyền kim loại vàng, dài 44,4cm, có khối lượng là 11,2469 gam, là hợp kim của vàng, bạc, đồng, hàm lượng của vàng là 97,03%, trị giá 15.739.700 đồng; 01 dây chuyền kim loại màu bạc, dài 40cm, có khối lượng là 3,2177 gam, là hợp kim của bạc, đồng, kẽm và Niken, hàm lượng của bạc là 99.07%, trị giá 60.000 đồng; 01 mặt trang sức kim loại màu bạc, trên có chữ "Thảo chi 07-04-2019" có khối lượng 3,1743 gam, là hợp kim của bạc, đồng và kẽm, hàm lượng của bạc là 95,32%, trị giá 50.800 đồng; 02 đoạn kim loại màu bạc có tổng khối lượng là 6,0451 gam, là hợp kim của bạc, đồng, kẽm, hàm lượng trung bình của bạc là 98,95%, trị giá 112.800 đồng. Tổng trị giá là 15.963.300 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Q khai nhận hành vi phạm tội như nội dung nêu trên.

Bị hại Bùi Văn T và Hoàng Thị Huệ A thống nhất khai: Anh chị là vợ chồng, sáng ngày 12/11/2022 anh chị đóng cửa, khóa cổng đi Bệnh viện khám bệnh. Khoảng 13 giờ cùng ngày anh chị về nhà, phát hiện bị mất 2.000.000 đồng

và toàn bộ tài sản như nội dung nêu trên, anh chị xác định két sắt nhà anh chị mở bằng hai loại chìa, một là dùng mật mã, hai là dùng chìa khóa bình thường. Sau khi bị mất tài sản, chị Anh đã làm đơn đề nghị Công an xã T giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, anh chị đã nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu Q bồi thường và đề nghị cơ quan pháp luật xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị K khai: Bà là mẹ đẻ của Nguyễn Thị Q, bà không biết Q đã trộm cắp tài sản của vợ chồng anh T. Sau khi sự việc xảy ra, bà dùng số tiền hơn 10 triệu đồng là tài sản riêng của bà và cùng Q bỏ tiền ra mua lại tài sản mà Q đã trộm cắp bán cho anh Trần Đình P để trả lại cho bị hại. Do tình cảm mẹ con, bà không yêu cầu Q trả lại số tiền trên cho bà.

Người làm chứng Trần Đình P khai: Anh là chủ cửa hàng mua bán vàng K2, anh không quen biết Nguyễn Thị Q. Khoảng 11 giờ ngày 12/11/2022, Q đến cửa hàng anh bán 01 dây chuyền vàng và một số đồ dùng trang sức bằng bạc, sau khi cân đo, anh trả Q tổng số tiền 15.485.000 đồng. Khi bán vàng, bạc cho anh; Q không nói cho anh biết đó là tài sản do Q trộm cắp mà có.

Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã trả lại tài sản đầy đủ cho bị hại và trả lại toàn bộ đồ dùng cho Nguyễn Thị Q.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu Nguyễn Thị Q bồi thường. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu Nguyễn Thị Q hoàn trả khoản tiền mua tài sản trả lại bị hại.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung nêu trên và đồng ý với kết luận của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản". Ngoài ra bị cáo khai: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo không bàn bạc với ai và không ai xúi giục bị cáo. Chiếc xe mô tô Biển kiểm soát 15M1-059.16 mà bị cáo điều khiển đi trộm cắp tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Phạm Tuấn Đ (chồng bị cáo). Anh Đ không biết bị cáo đã sử dụng xe để đi trộm cắp tài sản. Sau khi lấy tài sản của vợ chồng anh T, bị cáo mang tài sản đi bán cho anh P được 15.485.000 đồng, khi bán bị cáo không nói cho anh P biết đó là tài sản do bị cáo trộm cắp mà có. Số tiền bán tài sản và 2.000.000 đồng tiền mặt, bị cáo chi tiêu cá nhân hết hơn 10.000.000 đồng, còn lại hơn 6.000.000 đồng, bị cáo góp cùng tiền của mẹ đẻ bị cáo bỏ ra hơn 10.000.000 đồng mua lại toàn bộ tài sản, trả lại bị hại đầy đủ. Bị cáo rất ân hận và đã xin lỗi bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng hình phạt nhẹ nhất, được cải tạo tại địa phương.

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không yêu cầu bị cáo bồi thường và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bản cáo trạng số 15/CT-VKS-KT, ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố Nguyễn Thị Q về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Q về tội danh và điều luật nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Q từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu bị cáo bồi thường. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo hoàn trả khoản tiền mua tài sản trả lại bị hại nên không đặt ra trách nhiệm cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, giúp bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- *Về tố tụng*:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- *Về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng, vật chứng thu giữ, Kết luận giám định, Kết luận định giá tài sản, Biên bản xác định hiện trường và nội dung bản Cáo trạng cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 12/11/2022, tại thôn P, xã T, huyện K; Nguyễn Thị Q đã lén lút chiếm đoạt 01 dây chuyền vàng, 01 dây chuyền bạc có

mặt trang sức bạc, 02 đoạn dây bạc và 2.000.000 đồng của anh Bùi Văn T và vợ là chị Hoàng Thị Huệ A. Tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 17.963.300 đồng. Do đó bị cáo Nguyễn Thị Q đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, đúng như Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị tại phiên tòa.

[3] Tính chất vụ án ít nghiêm trọng; hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Cần phải áp dụng hình phạt nghiêm đối với bị cáo để phòng ngừa tội phạm.

[4] Nhân thân bị cáo: Không có tiền án, tiền sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại đầy đủ cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[7] Sau khi xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo; Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo có nhân thân tốt, có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nơi cư trú rõ ràng, gia đình bị cáo có đơn xin bảo lĩnh. Do đó không cần thiết cách ly bị cáo khỏi xã hội, chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu bị cáo bồi thường. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo hoàn trả khoản tiền mua tài sản trả lại bị hại nên không đặt ra trách nhiệm cho bị cáo.

[10] Đối với hành vi của anh Trần Đình P mua tài sản do bị cáo bán nhưng không biết tài sản phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý là đúng pháp luật.

[11] Về án phí: Bị cáo không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136

của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Q: 12 (mười hai) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Q cho Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự như sau:

"Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách."

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ Điều 125 của Bộ luật tố tụng hình sự, hủy bỏ Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSNDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K ;
- Chi cục THA dân sự + Sở tư pháp;
- PV 06; PC 10;
- UBND phường B; quận Đ;
- Bị cáo;
- Bị hại
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu